

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0200453688 đề ngày 1 tháng 4 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200453688 và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ hai mươi ba) được cấp ngày 14 tháng 7 năm 2022

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên
Ông Văn Trần Hoàn	Thành viên
Ông Bùi Minh Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/3/2022)
Ông Tạ Công Thông	Thành viên
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 9/9/2022)
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 9/9/2022)
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 9/9/2022)
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 9/9/2022)
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 9/3/2022)

#### Ban Giám đốc

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Trọng	Giám đốc kỹ thuật
Ông Phan Văn Hưng	Giám đốc tài chính (bổ nhiệm ngày 1/10/2022)
Ông Tạ Công Thông	Giám đốc Marketing (bổ nhiệm ngày 1/6/2022)
Ông Cáp Trọng Cường	Giám đốc khai thác (bổ nhiệm ngày 13/3/2022)
Ông Dương Tiến Dũng	Giám đốc tài chính (miễn nhiệm ngày 1/10/2022)

#### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên
Bà Nghiêm Thị Thùy Dương	Thành viên

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

#### Trụ sở chính

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

## CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Minh Hưng  
Tổng Giám đốc/  
Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 20 tháng 2 năm 2023



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0298-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3227  
Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2023

Đặng Thái Sơn  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4668-2023-006-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 30)
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>438.095.318.297</b>	<b>706.063.687.329</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.384.395.130	633.997.287.489
111	Tiền		8.234.395.130	565.075.300.060
112	Các khoản tương đương tiền		1.150.000.000	68.921.987.429
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>26.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8(a)	26.000.000.000	1.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>388.810.051.507</b>	<b>57.834.970.525</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	24.289.233.758	40.019.688.716
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.070.019.414	71.708.647
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5(a)	11.605.263.154	1.789.473.698
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	352.163.863.702	16.272.427.985
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(318.328.521)	(318.328.521)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>1.184.330.434</b>	<b>1.214.274.739</b>
141	Hàng tồn kho		1.184.330.434	1.214.274.739
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12.716.541.226</b>	<b>12.017.154.576</b>
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	10(a)	11.473.226.985	10.775.773.325
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10(b)	1.243.314.241	1.241.381.251
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.980.915.603.362</b>	<b>1.410.304.529.156</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>32.368.421.053</b>	<b>2.526.315.786</b>
215	Phải thu về cho vay dài hạn	5(b)	32.368.421.053	2.526.315.786
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>37.027.030.625</b>	<b>22.083.379.119</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	7(a)	31.609.177.624	16.601.313.821
222	Nguyên giá		80.557.184.730	64.929.033.541
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(48.948.007.106)	(48.327.719.720)
227	Tài sản cố định vô hình	7(b)	5.417.853.001	5.482.065.298
228	Nguyên giá		6.099.124.701	6.099.124.701
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(681.271.700)	(617.059.403)
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.910.464.786.312</b>	<b>1.385.146.443.286</b>
251	Đầu tư vào công ty con	8(b)	1.440.075.000.000	895.075.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	8(b)	489.916.443.286	489.916.443.286
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8(b)	155.000.000	155.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	8(b)	(19.681.656.974)	-
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.055.365.372</b>	<b>548.390.965</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn		1.055.365.372	548.390.965
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.419.010.921.659</b>	<b>2.116.368.216.485</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 30)
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>292.715.964.947</b>	<b>660.864.221.429</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>291.680.903.316</b>	<b>659.621.762.929</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	9	12.374.909.657	3.756.088.527
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.139.597.062	1.767.719.458
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10(c)	1.626.750.347	2.117.363.304
314	Phải trả người lao động	11	1.164.055.500	8.108.614.589
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		4.199.097.000	157.814.118
319	Phải trả ngắn hạn khác	12	98.228.153.504	640.846.592.787
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	171.800.000.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	1.148.340.246	2.867.570.146
330	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>1.035.061.631</b>	<b>1.242.458.500</b>
337	Phải trả dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		1.005.061.631	1.212.458.500
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.126.294.956.712</b>	<b>1.455.503.995.056</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.126.294.956.712</b>	<b>1.455.503.995.056</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15, 16	1.212.693.970.000	551.227.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.212.693.970.000	551.227.980.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	16	39.403.521.246	36.141.891.246
418	Quỹ đầu tư phát triển	16	646.734.369.757	646.734.369.757
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	227.463.095.709	221.399.754.053
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		101.861.744.053	-
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		125.601.351.656	221.399.754.053
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.419.010.921.659</b>	<b>2.116.368.216.485</b>



Đoàn Thị Phương Thảo  
Người lập



Lê Thế Trung  
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng  
Tổng Giám đốc/  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 20 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

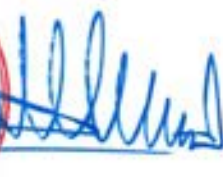
Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	239.855.081.102	162.568.460.428
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18 239.855.081.102	162.568.460.428
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19 (223.438.851.267)	(137.272.931.889)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.416.229.835	25.295.528.539
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20 283.671.025.428	245.975.454.507
22	Chi phí tài chính	21 (20.638.745.883)	(113.441.685)
25	Chi phí bán hàng	-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22 (31.328.023.953)	(21.965.097.612)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	248.120.485.427	249.192.443.749
31	Thu nhập khác	432.609.630	1.663.304.339
32	Chi phí khác	(323.943.058)	-
40	Lợi nhuận khác	108.666.572	1.663.304.339
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	248.229.151.999	250.855.748.088
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	23 (1.358.403.343)	(1.712.436.585)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	246.870.748.656	249.143.311.503



Đoàn Thị Phương Thảo  
Người lập



Lê Thế Trung  
Kế toán trưởng


Bùi Minh Hưng  
Tổng Giám đốc/  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 20 tháng 2 năm 2023


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	248.229.151.999	250.855.748.088
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	2.456.227.087	2.536.137.381
03	Các khoản dự phòng	19.474.260.105	1.212.458.500
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	111.560.282	(312.562.978)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(277.577.732.472)	(246.065.779.054)
08	<b>(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>(7.306.532.999)</b>	<b>8.226.001.937</b>
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	(21.858.011.677)	82.629.622.496
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	29.944.305	(747.452.045)
11	Tăng các khoản phải trả	10.916.555.097	48.965.184.589
12	Tăng chi phí trả trước	(506.974.407)	(335.838.954)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.355.642.332)	(3.265.726.202)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(11.019.229.900)	(21.371.107.631)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(31.099.891.913)</b>	<b>114.100.684.190</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(17.399.878.593)	(1.637.543.636)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	432.609.630	509.090.904
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(80.000.000.000)	(1.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	15.342.105.277	27.154.634.057
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(845.000.000.000)	(392.492.736.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	277.145.122.842	178.378.240.000
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(649.480.040.844)</b>	<b>(189.088.314.675)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	5.436.050.000	549.053.560.000
33	Tiền thu đi vay	171.800.000.000	-
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(121.269.397.000)	(55.122.798.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>55.966.653.000</b>	<b>493.930.762.000</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(624.613.279.757)</b>	<b>418.943.131.515</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 633.997.287.489	214.950.878.788
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	387.398	103.277.186
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 9.384.395.130</b>	<b>633.997.287.489</b>

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 25.

  
Đoàn Thị Phương Thảo  
Người lập

  
Lê Thế Trung  
Kế toán trưởng

  
Bùi Minh Hưng  
Tổng Giám đốc/  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 20 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200453688 đề ngày 1 tháng 4 năm 2002 và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là VSC.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 60 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 72 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 7 công ty con và 4 công ty liên kết (Thuyết minh 8(b)) như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31/12/2022		31/12/2021	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
<b>Công ty con</b>					
1) Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Hải Phòng	74%	74%	74%	74%
2) Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Hải Phòng	66%	66%	66%	66%
3) Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Đà Nẵng	65%	65%	65%	65%
4) Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
5) Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
6) Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
7) Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)**

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2022		31.12.2021	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
<b>Công ty liên kết</b>					
1) Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	31%	31%	31%	31%
2) Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Hải Phòng	22%	22%	22%	22%
3) Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	Hải Phòng	30%	30%	30%	30%
4) Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Hải Phòng	36%	36%	36%	36%

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.8 Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng với mục đích thu lãi hàng năm. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)**

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị khấu hao là nguyên giá TSCĐ ghi nhận trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không được khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, thưởng cho ban quản lý điều hành của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.25 Các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**2.27 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và Thuyết minh 7); và
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền mặt	169.702.337	193.988.936
Tiền gửi ngân hàng	8.064.692.793	564.881.311.124
Các khoản tương đương tiền (*)	1.150.000.000	68.921.987.429
	<u>9.384.395.130</u>	<u>633.997.287.489</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu dưới hoặc bằng 3 tháng với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,8%/năm (năm 2021: lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,6%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba	15.258.694.328	26.010.688.031
Trong đó:		
- Công ty TNHH Dịch vụ và Xuất nhập khẩu vận chuyển Đa phương thức Việt Nam	-	12.110.267.731
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tiếp vận Long Mã	8.783.901.290	4.013.188.409
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Siêu Tốc	-	3.240.421.471
- MAERSK A/S	3.959.110.753	1.804.150.200
- Khác	2.515.682.285	4.842.660.220
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b)) (*)	9.030.539.430	14.009.000.685
	<u>24.289.233.758</u>	<u>40.019.688.716</u>

(\*) Số dư phải thu ngắn hạn của các bên liên quan chủ yếu liên quan tới doanh thu từ bán nhiên liệu vật liệu, phí chứng từ cho công ty con và các khoản doanh thu từ phí quản lý.

## 5 PHẢI THU VỀ CHO VAY

## (a) Ngắn hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	<u>11.605.263.154</u>	<u>1.789.473.698</u>

## (b) Dài hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	<u>32.368.421.053</u>	<u>2.526.315.786</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải thu về cho vay bao gồm phần nợ phải trả dài hạn và phần nợ dài hạn đến hạn trả từ Công ty Cổ phần Container Miền Trung, Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh – các công ty con của Công ty. Theo Nghị quyết số 07/2022/NQ-HDQT đề ngày 27 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết số 14/2022/NQ-HDQT đề ngày 6 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc hỗ trợ vốn cho các công ty con để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Theo các hợp đồng vay cho các công ty con, thời hạn của các khoản vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Tiền gốc vay được trả định kỳ ba tháng một lần. Lãi suất khoản vay là từ 5,1%/năm đến 5,7%/năm (2021: lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm) và được trả định kỳ ba tháng một lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba	302.386.604.941	2.377.579.761
<i>Trong đó</i>		
- Đặt cọc để thực hiện chuyển nhượng cổ phần (*)	300.000.000.000	-
- Khác	2.386.604.941	2.377.579.761
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b)) (**)	49.777.258.761	13.894.848.224
	<u>352.163.863.702</u>	<u>16.272.427.985</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	<u>(318.328.521)</u>	<u>(318.328.521)</u>

(\*) Theo hợp đồng đặt cọc số 118/HĐĐC đề ngày 29 tháng 12 năm 2022, Công ty và Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đoàn Huy ("Bên mua") đã thực hiện đặt cọc 1.000.000.000.000 VND để mua lại cổ phần tại một công ty mục tiêu, trong đó, phần tiền góp của Công ty là 300.000.000.000 VND.

Tiền đặt cọc được dùng để đảm bảo cho việc các bên sẽ phối hợp thực hiện các thủ tục pháp lý, tiến hành đàm phán nội dung hợp đồng mua bán cũng như ký kết hợp đồng, nhưng không muộn hơn ngày 31 tháng 3 năm 2023, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trong trường hợp hợp đồng mua bán không thể thực hiện và được sự đồng thuận của cả bên mua và bên bán, tiền đặt cọc sẽ được hoàn trả cho bên mua trong vòng năm ngày làm việc kể từ ngày ký kết văn bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đặt cọc.

(\*\*) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác với các bên liên quan chủ yếu là khoản lợi nhuận được chia từ các công ty con và các khoản tạm ứng tiền cho các công ty con của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	21.784.803.233	434.647.000	41.124.407.991	1.585.175.317	64.929.033.541
Mua mới (*)	-	182.000.000	17.217.878.593	-	17.399.878.593
Thanh lý	-	-	(1.771.727.404)	-	(1.771.727.404)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	21.784.803.233	616.647.000	56.570.559.180	1.585.175.317	80.557.184.730
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(14.403.972.182)	(434.647.000)	(32.333.239.477)	(1.155.861.061)	(48.327.719.720)
Khấu hao trong năm	(561.161.281)	(18.672.940)	(1.596.601.300)	(215.579.269)	(2.392.014.790)
Thanh lý	-	-	1.771.727.404	-	1.771.727.404
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(14.965.133.463)	(453.319.940)	(32.158.113.373)	(1.371.440.330)	(48.948.007.106)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	7.380.831.051	-	8.791.168.514	429.314.256	16.601.313.821
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.819.669.770	163.327.060	24.412.445.807	213.734.987	31.609.177.624

(\*) Mua mới trong năm chủ yếu là các phương tiện vận tải bao gồm xe nâng để sản xuất và xe ô tô phục vụ mục đích văn phòng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 35.190.475.626 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 36.347.128.394 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

## (b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.417.853.001	681.271.700	6.099.124.701
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.417.853.001	681.271.700	6.099.124.701
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	(617.059.403)	(617.059.403)
Khấu hao trong năm		(64.212.297)	(64.212.297)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	(681.271.700)	(681.271.700)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.417.853.001	64.212.297	5.482.065.298
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.417.853.001	-	5.417.853.001

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 681.271.700 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 298.549.300 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Mẫu số B 09 – DN

8 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
(a) Ngắn hạn				Dự phòng VND
(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại	26.000.000.000	26.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
(b) Dài hạn				
(i) Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	518.850.000.000	1.805.760.000.000	518.850.000.000	1.843.380.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	80.400.000.000	83.616.000.000	80.400.000.000	183.312.000.000
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	19.825.000.000	33.702.500.000	19.825.000.000	52.932.750.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	110.000.000.000	(*)	110.000.000.000	(*)
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh (**)	15.000.000.000	(*)	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh (***)	620.000.000.000	(*)	90.000.000.000	(*)
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	76.000.000.000	(*)	76.000.000.000	(*)
	1.440.075.000.000	1.923.078.500.000	895.075.000.000	2.079.624.750.000
(ii) Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	14.430.000.000	24.242.400.000	14.430.000.000	29.970.000.000
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	80.991.207.286	61.741.400.000	80.991.207.286	101.432.300.000
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	2.002.500.000	(*)	2.002.500.000	(*)
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	392.492.736.000	(*)	392.492.736.000	(*)
	489.916.443.286	85.983.800.000	489.916.443.286	131.402.300.000
(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty TNHH MSC Việt Nam	155.000.000	(*)	155.000.000	(*)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**8 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(\*) Đối với các đơn vị đầu tư là các công ty có cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM"), giá trị hợp lý được tính dựa trên giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hiện không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Ngày 13 tháng 9 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị Quyết số 25/2022/NQ-HĐQT thông qua việc thành lập Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh với số vốn điều lệ là 15 tỷ đồng.

(\*\*\*) Ngày 17 tháng 4 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐQT thông qua việc góp vốn để tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh – công ty con của Công ty từ 90 tỷ đồng lên thành 590 tỷ đồng và vào ngày 1 tháng 9 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐQT thông qua việc góp vốn để tiếp tục tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh từ 590 tỷ đồng lên thành 620 tỷ đồng để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh của đơn vị này.

**9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN**

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba	3.444.639.949	1.837.102.474
Trong đó:		
- Chi nhánh Công ty TNHH Nam Sung Shipping Việt Nam tại Hải Phòng	755.351.800	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng hải Macs tại Hải Phòng	741.550.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	-	665.793.454
- Chi nhánh Công ty TNHH KMTC (Việt Nam) tại Hải Phòng	-	644.314.000
- Khác	1.947.738.149	526.995.020
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	8.930.269.708	1.918.986.053
	<u>12.374.909.657</u>	<u>3.756.088.527</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mẫu số B 09 – DN

**10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1/1/2022 VND	Số phát sinh trong năm VND	Cán trừ phải thu/ phải trả VND	Phân loại lại phải thu và phải trả VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
<b>(a) Thuế GTGT được khấu trừ</b>					
Thuế GTGT được khấu trừ	10.775.773.325	20.396.084.393	(20.433.344.877)	734.714.144	11.473.226.985
<b>(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>					
Thuế TNDN	1.241.381.251	-	(2.761.011)	-	1.238.620.240
Thuế đất	-	-	-	4.694.001	4.694.001
	1.241.381.251	-	(2.761.011)	4.694.001	1.243.314.241
<b>(c) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT	385.835.892	(3.119.242.628)	(20.433.344.877)	734.714.144	19.491.029
Thuế TNDN	-	(1.355.642.332)	(2.761.011)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	364.201.292	(8.975.520.906)	-	-	1.607.259.318
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác	1.367.326.120	(8.652.584.101)	-	-	-
Thuế đất	-	(6.273.953.568)	-	4.694.001	-
	2.117.363.304	(28.376.943.535)	(20.436.105.888)	739.408.145	1.626.750.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 11 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí lương nhân viên	1.164.055.500	1.076.394.589
Chi phí thưởng nhân viên	-	7.032.220.000
	<u>1.164.055.500</u>	<u>8.108.614.589</u>

## 12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 30)
Bên thứ ba	10.079.082.142	622.727.101.789
Trong đó:		
- Phải trả liên quan tới phần vốn góp của các cổ đông của Công ty (*)	-	549.053.560.000
- Các khoản thu hộ Hãng tàu Dong Young Shipping Co., Ltd. (**)	-	69.359.251.314
- Khách hàng đặt cước thuê vỏ container	931.354.019	1.336.507.053
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	525.769.450	1.151.331.600
- Khác	8.621.958.673	1.826.451.822
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b)) (***)	88.149.071.362	18.119.490.998
	<u>98.228.153.504</u>	<u>640.846.592.787</u>

(\*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 liên quan tới số tiền thực nhận từ các cổ đông của Công ty cho mục đích tăng vốn điều lệ của Công ty (Thuyết minh 3). Tuy nhiên, đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa thực hiện xong việc tăng vốn điều lệ theo nội dung đăng ký đã được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) phê duyệt trong Giấy Chứng nhận chào bán số 219/GCN-UBCK đề ngày 4 tháng 10 năm 2021 và Quyết định gia hạn Giấy chứng nhận chào bán số 925/QĐ-UBCK đề ngày 30 tháng 12 năm 2021. Do đó, khoản tiền góp vốn thực nhận nhưng chưa được UBCK xác nhận kết quả chào bán được phân loại lại như một khoản phải trả ngắn hạn khác trên báo cáo tài chính riêng của Công ty (Thuyết minh 30).

Ngày 25 tháng 1 năm 2022, Công ty đã nhận được Công văn số 479/UBCK-QLCB của UBCKNN xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu thêm ra công chúng theo đúng nội dung đã đăng ký trong các Giấy chứng nhận chào bán đã nêu trên. Tại thời điểm này, Công ty đã kết chuyển số dư tiền liên quan đến mục đích tăng vốn đang hạch toán ở khoản mục phải trả nêu trên vào vốn chủ sở hữu của Công ty (Thuyết minh 16).

(\*\*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện khoản thu hộ khách hàng đối với Dong Young Shipping Co., Ltd, đơn vị Công ty đã ký hợp đồng làm đại lý. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không còn là đại lý cho hãng tàu này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)**

(\*\*\*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chủ yếu thể hiện các khoản tiền mà Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh – công ty con, chuyển về cho Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh chưa ban hành nghị quyết phê chuẩn việc phân phối lợi nhuận của năm 2022, do đó, các khoản tiền chuyển về này được trình bày là khoản phải trả khác trên báo cáo tài chính riêng này.

**13 VAY NGẮN HẠN**

Biến động của vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Tại ngày 1/1/2022 VND	Tăng trong năm VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>			
Vay bên thứ ba (*)	-	171.800.000.000	171.800.000.000

(\*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đoàn Huy theo hợp đồng vay tiền số 01/2022/HĐVT/ĐH-VSC đề ngày 29 tháng 12 năm 2022. Thời hạn vay của khoản vay là 12 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay. Mục đích của khoản vay là phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư của Công ty. Theo phụ lục hợp đồng vay tiền số 01/2022/PLHĐVT đề ngày 29 tháng 12 năm 2022, khoản vay được miễn lãi đến ngày 31 tháng 3 năm 2023 và được tính lãi kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2023 đến hết thời hạn khoản vay theo mức lãi suất huy động tiết kiệm doanh nghiệp bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) tại Vietcombank – Chi nhánh Hải Phòng có hiệu lực vào ngày này + (cộng) 2%/năm. Lãi vay và gốc vay được trả một lần vào cuối kỳ.

**14 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty trong năm như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu năm	2.867.570.146	16.318.677.777
Trích lập trong năm (Thuyết minh 15)	5.200.000.000	7.920.000.000
Sử dụng trong năm	(6.919.229.900)	(21.371.107.631)
Số dư cuối năm	1.148.340.246	2.867.570.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>121.269.397</u>	<u>55.122.798</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>121.269.397</u>	<u>55.122.798</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>121.269.397</u>	<u>55.122.798</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND trên một cổ phiếu.

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		31/12/2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	2.490.000	2,05	3.600.000	6,53
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&D Group	-	-	2.855.000	5,18
Công ty Cổ phần Thành Đức Holding	-	-	2.855.000	5,18
Bà Đoàn Thị Tơ	-	-	3.898.333	7,07
Bà Tạ Kim Chi	-	-	3.804.434	6,90
Ông Đoàn Quang Huy	3.945.318	3,25	3.113.380	5,65
Cổ đông khác (*)	<u>114.834.079</u>	<u>94,69</u>	<u>34.996.651</u>	<u>63,49</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>121.269.397</u>	<u>100</u>	<u>55.122.798</u>	<u>100</u>

(\*) Cổ đông khác là cổ đông tổ chức và cá nhân, mỗi cổ đông sở hữu dưới 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Mẫu số B 09 – DN

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	551.227.980.000	36.141.891.246	646.734.369.757	35.299.240.550	1.269.403.481.553
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	249.143.311.503	249.143.311.503
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 14)	-	-	-	(5.620.000.000)	(5.620.000.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Chia cổ tức	-	-	-	(2.300.000.000)	(2.300.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2021	-	-	-	(27.561.399.000)	(27.561.399.000)
Vốn tăng trong năm	549.053.560.000	-	-	(27.561.399.000)	(27.561.399.000)
	1.100.281.540.000	36.141.891.246	646.734.369.757	221.399.754.053	2.004.557.555.056
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Đã báo cáo)	(549.053.560.000)	-	-	-	(549.053.560.000)
Điều chỉnh sang phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 30)	551.227.980.000	36.141.891.246	646.734.369.757	221.399.754.053	1.455.503.995.056
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Sau khi điều chỉnh lại)	-	-	-	246.870.748.656	246.870.748.656
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 14) (*)	-	-	-	(5.200.000.000)	(5.200.000.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(4.100.000.000)	(4.100.000.000)
Vốn tăng trong năm (**)	551.227.980.000	3.261.630.000	-	-	554.489.610.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021 (***)	110.238.010.000	-	-	(110.238.010.000)	-
Tạm ứng cổ tức năm 2022 (****)	-	-	-	(121.269.397.000)	(121.269.397.000)
	1.212.693.970.000	39.403.521.246	646.734.369.757	227.463.095.709	2.126.294.956.712

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ để ngày 24 tháng 3 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 26 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1, với giá phát hành một cổ phiếu là 10.000 VND, để tăng vốn điều lệ của Công ty. Phương án tăng vốn điều lệ đã được UBCKNN phê duyệt trong Giấy Chứng nhận chào bán số 219/GCN-UBCK đề ngày 4 tháng 10 năm 2021 và Quyết định gia hạn Giấy chứng nhận chào bán số 925/QĐ-UBCK đề ngày 30 tháng 12 năm 2021. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thực nhận được tiền chào bán 54.905.356 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với số tiền là 549.053.560.000 VND.

Trong năm 2022, Công ty tiếp tục nhận được tiền chào bán 217.442 cổ phiếu còn lại cho cổ đông hiện hữu với số tiền là 5.436.050.000 VND với giá phát hành một cổ phiếu là 25.000 VND.

Ngày 14 tháng 1 năm 2022, theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, trong đó tổng số lượng cổ phiếu chào bán thành công là 55.122.798 cổ phiếu. Ngày 25 tháng 1 năm 2022, Công ty đã nhận được Công văn số 479/UBCK-QLCB của UBCKNN xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu thêm ra công chúng theo đúng nội dung đã đăng ký trong các Giấy chứng nhận chào bán đã được UBCKNN chấp thuận. Từ thời điểm này, Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền thực nhận từ các cổ đông của Công ty cho mục đích tăng vốn vào vốn chủ sở hữu của Công ty.

(\*\*\*) Ngày 13 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐQT đưa ra phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận 1 cổ phiếu mới), trong đó, ngày đăng ký cuối cùng của các cổ đông là ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ngày 7 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐQT thông qua kết quả phát hành 11.023.801 cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty nâng tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành lên 121.269.397 cổ phiếu, đồng thời thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.212.693.970.000 VND. Cũng trong ngày này, Công ty đã thực hiện báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đến UBCKNN và được UBCKNN chấp thuận phát hành thành công qua Công văn số 4362/UBCK-QLCB đề ngày 8 tháng 7 năm 2022.

Sau đó, ngày 14 tháng 7 năm 2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng đã cấp giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 23, trong đó điều chỉnh tăng vốn chủ sở hữu lên 1.212.693.970.000 VND.

(\*\*\*\*) Ngày 13 tháng 9 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐQT đưa ra phương án tạm ứng cổ tức (1 cổ phiếu được nhận 1.000 VND), ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 29 tháng 9 năm 2022 và ngày thanh toán là ngày 18 tháng 10 năm 2022.

**17 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ 584,68 Đô la Mỹ, tương đương 13.874.416 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 714,79 Đô la Mỹ, tương đương 16.378.128 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

18 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	164.709.275.430	90.267.332.430
Doanh thu thuần từ dịch vụ lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	27.927.492.807	32.233.937.430
Doanh thu thuần từ dịch vụ bốc dỡ container	10.673.177.586	14.592.763.389
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ khác	36.545.135.279	25.474.427.179
	<u>239.855.081.102</u>	<u>162.568.460.428</u>

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí mua hàng hóa	160.299.641.399	85.472.587.085
Chi phí nhân viên	13.125.246.844	13.453.468.726
Chi phí khấu hao	2.456.227.087	2.536.137.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.448.228.402	35.667.063.193
Chi phí khác	109.507.535	143.675.504
	<u>223.438.851.267</u>	<u>137.272.931.889</u>

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Cổ tức từ các khoản đầu tư tài chính	274.543.092.924	239.023.000.982
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.022.656.800	5.533.745.489
Lãi từ hoạt động cho vay (Thuyết minh 26(a))	1.576.607.741	881.981.688
Doanh thu hoạt động tài chính khác	528.667.963	536.726.348
	<u>283.671.025.428</u>	<u>245.975.454.507</u>

21 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 8(b))	19.681.656.974	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	957.088.909	113.441.685
	<u>20.638.745.883</u>	<u>113.441.685</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	19.859.788.597	15.447.854.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.455.218.210	4.873.250.329
Khác	4.013.017.146	1.643.993.005
	<u>31.328.023.953</u>	<u>21.965.097.612</u>

## 23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	248.229.151.999	250.855.748.088
Thuế tính ở thuế suất 20%	49.645.830.400	50.171.149.618
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	2.684.860.133	220.130.153
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	3.936.331.395	
Thu nhập cố tức nhận được từ các khoản đầu tư tài chính không chịu thuế TNDN	(54.908.618.585)	(47.944.279.292)
Ưu đãi thuế (*)	-	(734.563.894)
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>1.358.403.343</u>	<u>1.712.436.585</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN – hiện hành	1.358.403.343	1.712.436.585
Thuế TNDN – hoãn lại	-	-
	<u>1.358.403.343</u>	<u>1.712.436.585</u>

(\*) Theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2021 về việc giảm thuế TNDN phải nộp đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp cho năm 2021 do có tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không quá 200 tỷ đồng trong năm 2021.

(\*\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
**24 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá của hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí mua hàng hóa	160.299.641.399	85.472.587.085
Chi phí nhân viên	32.985.035.441	28.901.323.004
Chi phí khấu hao	2.456.227.087	2.536.137.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.903.446.612	40.540.313.522
Chi phí khác	4.122.524.681	1.787.668.509
	<u>254.766.875.220</u>	<u>159.238.029.501</u>

**25 CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	2022 VND	2021 VND
Cần trừ công nợ nội bộ và các khoản lợi nhuận được chia	18.119.490.998	60.644.760.982
Thu hộ trả hộ về thường hoàn thành kế hoạch cho nhân sự các công ty con	<u>464.000.000</u>	<u>11.407.500.000</u>

**26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty là một công ty cổ phần.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty con
- Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	Công ty con
- Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Công ty con gián tiếp
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết
- Hội đồng quản trị/Ban Giám đốc/Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
<b>(i) Doanh thu bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	65.141.438.841	14.387.443.152
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	19.912.575.456	14.378.548.981
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	14.037.915.027	9.312.703.848
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	10.923.045.060	13.739.897.347
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	54.621.577.164	38.448.739.102
Công ty Cổ phần Cảng Cạn Quảng Bình - Đình Vũ	72.723.882	-
	<u>164.709.275.430</u>	<u>90.267.332.430</u>
<b>(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	9.384.000.000	9.384.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	1.116.000.000	1.116.000.000
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	208.700.000	125.665.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	1.416.000.000	1.416.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	202.907.360	-
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	1.116.000.000	1.116.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	4.012.144.889	3.926.765.237
	<u>17.455.752.249</u>	<u>17.084.430.237</u>
<b>(iii) Bán tài sản cố định</b>		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	166.666.667	-
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	-	463.636.359
Ông Nguyễn Việt Trung	46.296.296	-
	<u>212.962.963</u>	<u>463.636.359</u>
<b>(iv) Thanh lý vật tư và chi phí trả trước</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	-	19.064.104.296
	<u>-</u>	<u>19.064.104.296</u>
<b>(v) Thu nhập khác</b>		
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	323.756.250	-
	<u>323.756.250</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
<b>(vi) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	542.210.000	98.875.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	1.835.874.471	2.077.449.640
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	918.906.296	90.855.117
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	12.605.605.844	12.662.937.423
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	10.880.684.977	1.788.796.240
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	3.003.552.343	6.815.172.367
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	70.830.300	-
	<u>29.857.664.231</u>	<u>23.534.085.787</u>
<b>(vii) Cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	18.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	21.000.000.000	-
	<u>54.000.000.000</u>	<u>-</u>
<b>(viii) Thu gốc từ cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	-	15.237.037.038
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	4.236.842.119	5.210.526.320
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	10.105.263.158	5.707.070.699
	<u>14.342.105.277</u>	<u>26.154.634.057</u>
<b>(ix) Lãi khoản cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	-	360.372.064
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	860.755.830	382.825.516
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	168.657.534	-
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	547.194.377	138.784.108
	<u>1.576.607.741</u>	<u>881.981.688</u>
<b>(x) Thu lãi cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	709.405.504	-
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	545.194.521	-
	<u>1.254.600.025</u>	<u>-</u>
<b>(xi) Góp vốn các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics xanh	530.000.000.000	-
	<u>545.000.000.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
<b>(xii) Lợi nhuận được chia từ các công ty con, công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	117.562.500.000	141.075.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	4.020.000.000	13.668.000.000
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	991.250.000	2.379.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	108.721.061.505	45.590.257.518
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	20.746.955.939	14.881.230.598
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	18.340.125.480	13.257.372.866
Công ty Cổ phần Cảng Logistics Đà Nẵng	1.998.000.000	1.998.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	6.174.140.000
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	2.106.000.000	-
	<u>274.485.892.924</u>	<u>239.023.000.982</u>
<b>(xiii) Thu hộ trả hộ về thưởng hoàn thành kế hoạch cho nhân sự các công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	-	1.411.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	81.500.000	1.241.500.000
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	-	785.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	148.000.000	2.621.500.000
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	81.000.000	2.132.500.000
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	153.500.000	3.215.500.000
	<u>464.000.000</u>	<u>11.407.500.000</u>
<b>(xiv) Thu hộ trả hộ về tiền ủng hộ Covid-19</b>		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	-	500.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	-	500.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	-	1.000.000.000
	<u>-</u>	<u>4.000.000.000</u>
<b>(xv) Các khoản thu hộ trả hộ các công ty con khác</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	-	1.387.899.236
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	51.190.942	-
Công ty TNHH Một thành viên dịch vụ Cảng Xanh	5.551.255.000	14.467.865.895
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	47.921.532	-
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	5.484.263.224	907.184.895
	<u>11.134.630.698</u>	<u>16.762.950.026</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2022 VND	2021 VND
<b>(xvi) Bổ sung quỹ phúc lợi cho các công ty con</b>			
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh		300.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh		300.000.000	-
		<u>600.000.000</u>	<u>-</u>
<b>(xvii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>			
<b>Hội đồng quản trị</b>			
Ông Nguyễn Việt Hoà	Chủ tịch	2.429.589.000	1.398.971.710
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên	450.000.000	200.000.000
Ông Văn Trần Hoàn	Thành viên	450.000.000	-
Ông Bùi Minh Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/3/2022)	2.962.138.000	476.498.000
Ông Tạ Công Thông	Thành viên	450.000.000	-
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 9/9/2022)	-	-
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 9/9/2022)	-	-
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 9/9/2022)	2.679.981.000	642.813.000
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 9/9/2022)	300.000.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 9/3/2022)	500.000.000	200.000.000
		<u>10.221.708.000</u>	<u>2.918.282.710</u>
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Trưởng ban	338.040.000	484.582.664
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên	125.000.000	100.000.000
Bà Nghiêm Thị Thuỳ Dương	Thành viên	125.000.000	100.000.000
		<u>588.040.000</u>	<u>684.582.664</u>
<b>Ban Giám đốc</b>			
Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc	Như trên	Như trên
Ông Nguyễn Thế Trọng	Giám đốc kỹ thuật	2.465.938.000	1.573.259.605
Ông Phan Văn Hưng	Giám đốc tài chính (bổ nhiệm ngày 1/10/2022)	204.000.000	-
Ông Tạ Công Thông	Giám đốc Marketing (bổ nhiệm ngày 1/6/2022)	Như trên	Như trên
Ông Cáp Trọng Cường	Giám đốc khai thác (bổ nhiệm ngày 13/3/2022)	Như trên	Như trên
Ông Dương Tiến Dũng	Giám đốc tài chính (miễn nhiệm ngày 1/10/2022)	Như trên	Như trên



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	121.651.200	2.664.780.272
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	454.629.390	3.692.753.784
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	30.348.000	9.436.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	1.498.218.974	-
Công ty TNHH Viconship Hồ Chí Minh	267.061.481	-
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	-	3.010.204.566
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	6.528.634.115	4.631.826.063
Công ty Cổ phần Cảng Cạn Quảng Bình – Đinh Vũ	79.996.270	-
Ông Nguyễn Việt Trung	50.000.000	-
	<u>9.030.539.430</u>	<u>14.009.000.685</u>
<b>(ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 5(a))</b>		
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	4.815.789.470	1.789.473.698
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	2.368.421.052	-
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	4.421.052.632	-
	<u>11.605.263.154</u>	<u>1.789.473.698</u>
<b>(iii) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 5(b))</b>		
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	13.263.157.895	2.526.315.786
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	12.631.578.948	-
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	6.473.684.210	-
	<u>32.368.421.053</u>	<u>2.526.315.786</u>
<b>(iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	10.103.934	-
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	46.434.878.297	13.268.922.358
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	8.520.280	625.925.866
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đinh Vũ	323.756.250	-
	<u>49.777.258.761</u>	<u>13.894.848.224</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>(v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 9)</b>		
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	-	64.001.600
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	8.930.269.708	1.804.150.200
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	-	50.834.253
	<u>8.930.269.708</u>	<u>1.918.986.053</u>
<b>(vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 12)</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	81.500.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	87.995.174.493	18.119.490.998
Ông Nguyễn Văn Tiến	72.396.869	-
	<u>88.149.071.362</u>	<u>18.119.490.998</u>

27 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai, chủ yếu là tiền thuê văn phòng, như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Dưới 1 năm	5.902.410.000	5.902.410.000
Từ 1 đến 5 năm	29.512.050.000	29.512.050.000
Trên 5 năm	15.746.826.926	21.665.407.912
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>51.161.286.926</u>	<u>57.079.867.912</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**28 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động đầu tư tài chính VND
Doanh thu và thu nhập	164.709.275.430	75.145.805.672	284.103.635.058
Chi phí hoạt động trực tiếp	(160.299.641.399)	(63.139.209.868)	(20.962.688.941)
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.409.634.031</b>	<b>12.006.595.804</b>	<b>263.140.946.117</b>
Chi phí chung không phân bổ			(31.328.023.953)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			<b>248.229.151.999</b>

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động đầu tư tài chính VND
Doanh thu và thu nhập	90.267.332.430	72.301.127.998	247.638.758.846
Chi phí hoạt động trực tiếp	(85.472.587.085)	(51.800.344.804)	(113.441.685)
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.794.745.345</b>	<b>20.500.783.194</b>	<b>247.525.317.161</b>
Chi phí chung không phân bổ			(21.965.097.612)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			<b>250.855.748.088</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động đầu tư tài chính VND
Tài sản bộ phận			
Trong đó:			
Hàng tồn kho	1.184.330.434	-	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.592.571.694	15.696.662.064	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	11.605.263.154
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	32.368.421.053
Đầu tư vào công ty con	-	-	1.440.075.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	489.916.443.286
Đầu tư dài hạn khác	-	-	155.000.000
<b>Tổng tài sản phân bổ</b>	<b>9.776.902.128</b>	<b>15.696.662.064</b>	<b>1.974.120.127.493</b>
Tài sản không phân bổ			
<b>Tổng tài sản</b>			<b>419.415.231.762</b>
Nợ phải trả bộ phận			
Trong đó:			
Phải trả người bán ngắn hạn	-	12.374.909.657	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	1.139.597.062	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	10.232.979.011	87.995.174.493
<b>Tổng nợ phải trả phân bổ</b>	<b>-</b>	<b>23.747.485.730</b>	<b>87.995.174.493</b>
Nợ phải trả không phân bổ			
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>111.750.662.011</b>
			<b>180.963.304.724</b>
			<b>292.713.966.735</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			Tổng cộng VND
	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động đầu tư tài chính VND	
Tài sản bộ phận				
Trong đó:				
Hàng tồn kho	1.214.274.739	-	-	1.214.274.739
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	40.019.688.716	-	40.019.688.716
Phải thu về cho vay	-	-	4.315.789.484	4.315.789.484
Đầu tư vào công ty con	-	-	895.075.000.000	895.075.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	489.916.443.286	489.916.443.286
Đầu tư dài hạn khác	-	-	155.000.000	155.000.000
<b>Tổng tài sản phân bổ</b>	<b>1.214.274.739</b>	<b>40.019.688.716</b>	<b>1.389.462.232.770</b>	<b>1.430.696.196.225</b>
Tài sản không phân bổ				685.672.020.260
<b>Tổng tài sản</b>				<b>2.116.368.216.485</b>
Nợ phải trả bộ phận				
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn	-	3.756.088.527	-	3.756.088.527
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	1.767.719.458	-	1.767.719.458
Phải trả ngắn hạn khác	-	91.793.032.787	-	91.793.032.787
<b>Tổng nợ phải trả phân bổ</b>	<b>-</b>	<b>97.316.840.772</b>	<b>-</b>	<b>97.316.840.772</b>
Nợ phải trả không phân bổ				563.547.380.657
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>660.864.221.429</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**29 NỢ TIỀM TÀNG**

**Chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng lô đất thuê**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Các hợp đồng này quy định việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Công ty có thể có nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu sau thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do Công ty chưa đánh giá được khả năng về giảm sút lợi ích kinh tế từ nghĩa vụ tiềm tàng này, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên mà thuyết minh đây là một khoản nợ tiềm tàng trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**30 PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã ghi nhận tăng vốn điều lệ với số tiền là 549.053.560.000 đồng (Thuyết minh 16), căn cứ vào số tiền thực nhận từ các cổ đông của Công ty tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, theo yêu cầu của UBCKNN, đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021, do Công ty chưa thực hiện xong việc tăng vốn điều lệ theo nội dung đăng ký đã được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) phê duyệt trong Giấy Chứng nhận chào bán số 219/GCN-UBCK đề ngày 4 tháng 10 năm 2021 và Quyết định gia hạn Giấy chứng nhận chào bán số 925/QĐ-UBCK đề ngày 30 tháng 12 năm 2021 nên Công ty chỉ được ghi nhận phần vốn tăng này sau khi được UBCKNN chấp thuận về việc hoàn thành phát hành cổ phiếu theo Công văn số 479/UBCK-QLCB đề ngày 25 tháng 1 năm 2022. Do đó, khoản tiền đã thực nhận liên quan đến việc tăng vốn điều lệ này được phân loại lại như một khoản "phải trả ngắn hạn khác" thay vì ghi nhận vào "Vốn góp của chủ sở hữu" trên báo cáo tài chính riêng cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

**Báo cáo tình hình tài chính riêng (trích dẫn):**

Mã số	Chi tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Số liệu đã báo cáo VND	Điều chỉnh phân loại lại VND	Số liệu sau khi phân loại lại VND
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>111.810.661.429</b>	<b>549.053.560.000</b>	<b>660.864.221.429</b>
310	Nợ ngắn hạn	110.568.202.929	549.053.560.000	659.621.762.929
319	Phải trả ngắn hạn khác	91.793.032.787	549.053.560.000	640.846.592.787
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>2.004.557.555.056</b>	<b>(549.053.560.000)</b>	<b>1.455.503.995.056</b>
410	Vốn chủ sở hữu	2.004.557.555.056	(549.053.560.000)	1.455.503.995.056
411	Vốn góp của chủ sở hữu	1.100.281.540.000	(549.053.560.000)	551.227.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.100.281.540.000	(549.053.560.000)	551.227.980.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**31 CÁC CAM KẾT**

**Cam kết khác với các bên liên quan**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo sau để đảm bảo cho khoản vay giữa Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh, các công ty con của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt – Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 1182-2022-HĐTĐ1-BVB021 và hợp đồng tín dụng số 1183-2022-HĐTĐ1-BVB021 đề ngày 28 tháng 12 năm 2022:

- Công trình xây dựng gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận ("GCN") quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở ("QSHNO") & tài sản khác gắn liền với đất ("TSKGLVĐ") số CQ 604936 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hải Phòng cấp ngày 5/4/2019;
- Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 22HĐ/ĐĐ ngày 05/04/2019 giữa Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng và Công ty theo GCN quyền sử dụng đất QSHNO & TSKGLVĐ số CQ 604936 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hải Phòng cấp ngày 5/4/2019;
- Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 05/HĐ-TĐ giữa UBND Thành phố Hải Phòng và Công ty ngày 9/1/2009 và toàn bộ công trình hạ tầng, vật phụ gắn liền với đất theo GCN quyền sử dụng đất số AI 210480 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hải Phòng cấp ngày 9/1/2009; và
- Phần vốn góp 47.025.000 cổ phần tại Công ty CP Cảng Xanh VIP (Mã chứng khoán: VGR).

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2023.



Đoàn Thị Phương Thảo  
Người lập



Lê Thế Trung  
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng  
Tổng Giám đốc/  
Người đại diện theo pháp luật